

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Dầu Tiếng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2014/ND-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 59/NQ-CP ngày 17/5/2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 – 2020) tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc danh mục công trình, dự án thuộc diện thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trong năm 2020 trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 830/TTr-STNMT ngày 31/12/2019,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Dầu Tiếng. Cụ thể như sau:

1. Diện tích phân bổ các loại đất trong năm 2020 (*Đính kèm phụ lục 1*).
  2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2020.
    - a) Diện tích thu hồi đất năm 2020 (*Đính kèm phụ lục 2*).
    - b) Danh mục công trình thu hồi đất năm 2020 (*Đính kèm phụ lục 2a*).
    - c) Vị trí các khu thu hồi đất được xác định theo bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Dầu Tiếng tỷ lệ 1/25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Dầu Tiếng.
  3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020.
    - a) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (*Đính kèm phụ lục 3*).
    - b) Danh mục công trình chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020 (*Đính kèm phụ lục 3a*).



c) Vị trí các khu đất chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Dầu Tiếng tỷ lệ 1/25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Dầu Tiếng.

**Điều 2.** Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Dầu Tiếng có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất:

a) Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

b) Thực hiện giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và thu hồi đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

c) Tăng cường đào tạo nguồn nhân lực, ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác quản lý đất đai.

d) Tổ chức thực hiện các biện pháp nhằm nâng cao hiệu lực về tổ chức, quản lý nhà nước về đất đai; quy định cụ thể trách nhiệm của từng ngành trong tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất; giám sát môi trường trong quá trình triển khai kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo cho sử dụng đất bền vững.

2. Triển khai các chính sách hỗ trợ:

a) Chính sách về đất đai: Phải áp dụng đồng bộ các chính sách về đất đai như: giao đất, cho thuê đất, thuế sử dụng đất và các khoản thu từ đất.

b) Chính sách về khoa học và công nghệ: Quan tâm, hỗ trợ người sử dụng đất trong việc đổi mới công nghệ, thiết bị hiện đại để phục vụ cho quá trình sản xuất phù hợp với tình hình thực tế của địa phương và nhu cầu tiến bộ xã hội.

c) Huy động tổng hợp các biện pháp nhằm thu hút đầu tư và huy động vốn với một số giải pháp thu cụ thể sát với tình hình thực tế của địa phương.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông Vận tải, Công thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch; Chỉ huy Trưởng Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Dầu Tiếng; Thủ trưởng các ban ngành, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của tỉnh./

**Nơi nhận:**

- TT. TU, TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Website tỉnh;
- LĐVP (Lg, Th), Tn, TH;
- Lưu: VT.



Mai Hùng Dũng

**PHỤ LỤC 1: KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 HUYỆN ĐẦU TIẾNG**

(Kèm theo Quyết định số: 4094/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	I. Phân theo đơn vị hành chính												
				TT Đầu Tiếng	Xã An Lập	Xã Định An	Xã Định Hiệp	Xã Định Thành	Xã Long Hòa	Xã Long Tân	Xã Minh Hòa	Xã Minh Tân	Xã Minh Thạnh	Xã Thanh An	Xã Thanh Tuyễn	
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) ...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	
			72,109.5	2,632.5	6,021.3	7,006.7	6,144.5	5,643.5	6,326.5	5,868.1	9,526.7	4,498.2	6,362.3	5,856.7	6,222.4	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	NNP	<b>62,227.7</b>	<b>2,153.2</b>	<b>5,518.4</b>	<b>5,595.1</b>	<b>5,678.3</b>	<b>3,727.2</b>	<b>5,798.2</b>	<b>5,395.7</b>	<b>7,601.6</b>	<b>4,149.5</b>	<b>6,038.3</b>	<b>5,080.6</b>	<b>5,491.6</b>	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	326.7	40.2											100.1	186.5
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	187.0	40.2											55.0	91.8
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	763.0	66.0	61.9	14.4	11.6	217.3	12.8	17.1	26.1	3.9	2.6	97.9	231.5	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	55,499.0	2,042.4	5,220.4	5,575.3	5,663.5	1,966.8	5,126.3	5,299.6	5,429.3	3,682.9	5,690.2	4,743.8	5,058.6	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3,652.4					1,538.1			2,114.3					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	209.6		209.6											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	46.6	4.3	11.0	2.2	2.9	1.9	4.0	7.4	0.9	1.7	3.8	2.5	4.0	
1.8	Đất làm muối	LMU														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NHK	1,730.3	0.3	15.6	3.2	0.4	3.0	655.0	71.7	31.0	461.0	341.8	136.3	11.0	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	PNN	<b>9,881.8</b>	<b>479.3</b>	<b>502.9</b>	<b>1,411.5</b>	<b>466.2</b>	<b>1,916.3</b>	<b>528.4</b>	<b>472.4</b>	<b>1,925.1</b>	<b>348.7</b>	<b>324.0</b>	<b>776.2</b>	<b>730.8</b>	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	70.2	11.1				43.9		0.5			0.2	7.6	7.0	
2.2	Đất an ninh	CAN	12.9	10.9		0.3		0.8	0.2						0.6	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	108.0							108.0						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT													49.7	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	124.7		75.0											
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	128.2	30.7	2.1	0.9	2.2	1.7	3.7	1.9	1.5	1.7	1.5	60.6	19.8	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	257.0	11.6	70.0	3.9	26.4	4.4	37.3	21.0	1.4	4.1	48.0	1.8	27.2	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tinh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,584.9	192.7	220.1	198.7	261.6	95.2	291.5	217.2	216.5	262.7	146.0	247.2	235.6	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	143.3	0.0	0.0		6.3		0.2	16.1		6.9	0.8	0.2	112.7	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													0.9	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8.7			4.7		2.9							0.2	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	642.9		49.0	70.3	61.4	22.5	62.7	51.1	58.7	42.0	44.2	68.3	112.6	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	127.0	127.0												
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17.8	8.7	0.5	0.7	0.6	0.9	1.5	1.0	0.3	1.1	0.8	1.3	0.5	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS														
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							5.5	0.8		0.6		2.3	0.8	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	16.2	5.8	0.4											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Điều tra theo đơn vị hành chính											
				TT Đầu Tiếng	Xã An Lập	Xã Định An	Xã Định Thành	Xã Hưng	Xã Lương Hòa	Xã Long Tân	Xã Minh Hòa	Xã Minh Tân	Xã Minh Thạnh	Xã Thanh An	Xã Thanh Tuyền
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) ...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	71.2	12.7	13.9	6.8	0.6	★ 1.2	5.0	2.9	1.3	4.3	14.0	3.2	5.3
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	30.8		9.0	3.6	2.1		4.7	3.1			8.3		
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	13.6	0.6	0.8	1.9	0.5	0.6	1.7	0.8	1.7	0.9	0.9	2.0	1.2
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4.4	0.7		3.7								0.0	0.7
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2.4	1.1	0.6										
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	952.7	65.7	61.1	47.9	70.7	89.9	119.0	48.8	74.3	25.1	56.9	85.9	207.4
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4,564.9		0.4	1,068.1	33.8	1,646.8				1,568.7			247.0
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0.16	-	-	-	-	-	-	-	0.16	-	-	-	-
3	<b>Đất chưa sử dụng</b>	CSD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Đất khu kinh tế*	KKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Đất đô thị*	KDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính  
diện tích tự nhiên



**PHỤ LỤC 2: KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2019 CỦA HUYỆN DẦU TIÉNG**  
 (Kèm theo Quyết định số: 4094/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)



Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				TT Dầu Tiếng	Xã An Lập	Xã Định An	Xã Định Hiệp	Xã Định Thành	Xã Lóng Hòa	Xã Long Tân	Xã Minh Hòa	Xã Minh Tân	Xã Minh Thạnh	Xã Thanh An	Xã Thanh Tuyền
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) ...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	<b>Tổng diện tích</b>		<b>36.78</b>	<b>1.74</b>	<b>4.07</b>	<b>0.33</b>	<b>0.00</b>	<b>0.00</b>	<b>3.72</b>	<b>15.53</b>	<b>2.04</b>	<b>3.63</b>	<b>0.83</b>	<b>1.60</b>	<b>3.29</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	NNP	<b>36.38</b>	<b>1.74</b>	<b>4.07</b>	<b>0.33</b>	<b>0.00</b>	<b>0.00</b>	<b>3.72</b>	<b>15.53</b>	<b>2.04</b>	<b>3.63</b>	<b>0.83</b>	<b>1.20</b>	<b>3.29</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA													
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK													
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	<b>36.38</b>	<b>1.74</b>	<b>4.07</b>	<b>0.33</b>			<b>3.72</b>	<b>15.53</b>	<b>2.04</b>	<b>3.63</b>	<b>0.83</b>	<b>1.20</b>	<b>3.29</b>
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	PNN	<b>0.40</b>	<b>0.00</b>	<b>0.00</b>	<b>0.00</b>	<b>0.00</b>	<b>0.00</b>	<b>0.00</b>	<b>0.00</b>	<b>0.00</b>	<b>0.00</b>	<b>0.00</b>	<b>0.40</b>	<b>0.00</b>
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	<b>0.00</b>												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	<b>0.40</b>											<b>0.40</b>	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT													
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA													
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT													
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT													
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC													
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS													
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON													
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD													
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gỗ	SKX													
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH													
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV													
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN													
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON													
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC													
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK													

**PHỤ LỤC 2a: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, ĐƯỜNG HÀM VÀ ĐIỂM ĐẤT NĂM 2020**

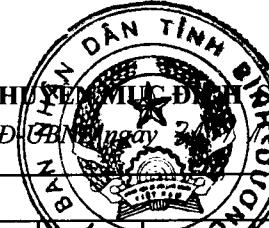
(Kèm theo Quyết định số: 4094/QĐ-UBND ngày 24/12/2019 của UBND tỉnh)



STT	Hạng mục	Mã	Huyện thị trấn thị trấn thị trấn	Diện tích năm 2020(ha)	Sử dụng vào loại đất	Vị trí thực hiện		Ghi chú
						Số thửa	Số tờ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh							
	<b>Đất an ninh</b>							
1	Trụ sở Công An xã Định An	CAN	Định An	0.33	CLN	Thửa 168, 169, 170	Tờ 30	Chuyển tiếp
2	Xây dựng Trụ sở Công An Thanh An	CAN	Thanh An	0.40	DTT	1P thửa 661	Tờ 37	Đăng ký mới
I.2	Công trình do Thủ tướng chấp thuận chủ trương đầu tư							
	<b>Đất năng lượng</b>							
1	Tuyến 500KV Đức Hòa-Chơn Thành	DNL	Long Tân, An Lập, Thanh Tuyền, Thanh An	2.00	CLN	Công trình dạng tuyến		Chuyển tiếp
I.3	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất							
a	<b>Đất hạ tầng</b>							
a1	<b>Đất giao thông</b>							
1	Nâng cấp hạ tầng kỹ thuật đô thị Bến Súc	DGT	Thanh Tuyền	6.00	0.20	CLN	Công trình dạng tuyến	Chuyển tiếp
2	Nâng cấp hạ tầng kỹ thuật đô thị Minh Hòa	DGT	Minh Hòa	2.00	CLN	Tờ 9, 12		Chuyển tiếp
3	Xây dựng đường VS1 + VS2 (giai đoạn 2)	DGT	Thanh Tuyền	1.50	CLN	Tờ 13		Chuyển tiếp
4	Xây dựng bê tông xi măng đường 15	DGT	Thanh Tuyền	0.22	CLN	Tờ 13		Chuyển tiếp
5	Chỉnh trang khu dân cư khu phố 4B	DGT	TT Đầu Tiếng	1.56	0.30	CLN	Tờ 10, 15	Chuyển tiếp
6	Mở rộng ngã tư Minh Hòa	DGT	Minh Hòa	0.61	0.04	CLN	Tờ 9, 12	Chuyển tiếp
7	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Ngô Quyền	DGT	TT Đầu Tiếng	2.55	0.15	CLN	Tờ 27, 28, 30	Chuyển tiếp
8	Nâng cấp nhựa đường ĐH 721	DGT	Long Hòa	2.47	3.72	CLN	ĐT 749A đến ĐT 750	Chuyển tiếp
9	Xây dựng đường và cầu kết nối tỉnh Bình Dương và tỉnh Tây Ninh	DGT	TT Đầu Tiếng		0.99	CLN	Công trình dạng tuyến	Chuyển tiếp
10	Nâng cấp mở rộng đường Lê Danh Cát - Đường Long	DGT	Thanh Tuyền		0.55	CLN	Công trình dạng tuyến	Đăng ký mới
11	Xây dựng hạ lưu các công ngang đường ĐT 744 các đoạn Km 24+864; Km24+442; Km23+350; Km27+662; Km30+949; Km28+870; Km26+107; Km25+042; Km22+263; Km22+534; Km23+106	DGT	Thanh Tuyền		0.18	CLN	Công trình dạng tuyến	Đăng ký mới
12	Xây dựng bê tông xi măng đường 12	DGT	Thanh Tuyền	0.33	0.11	CLN	Công trình dạng tuyến	Đăng ký mới
13	Xây dựng bê tông xi măng đường 20	DGT	Thanh Tuyền	0.12	0.03	CLN	Công trình dạng tuyến	Đăng ký mới
14	Xây dựng đường vào Khu di tích lịch sử Sở chỉ huy tiền phương chiến dịch Hồ Chí Minh	DGT	Minh Tân		2.63	CLN	Công trình dạng tuyến	Đăng ký mới
15	Nâng cấp, mở rộng đường GTNT từ đường đất thành Sỏi đỏ áp Đất Đỏ	DGT	An Lập		0.10	CLN	Công trình dạng tuyến	Đăng ký mới
16	Nâng cấp, mở rộng đường GTNT từ đường đất thành Sỏi đỏ áp Bàu Khai	DGT	An Lập		0.10	CLN	Công trình dạng tuyến	Đăng ký mới
17	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường liên áp Hồ Căn - Kiến An từ sỏi đỏ thành Nhựa nóng	DGT	An Lập		0.30	CLN	Công trình dạng tuyến	Đăng ký mới
18	Mở mới đường GTNT áp Hàng Nú	DGT	An Lập		0.60	CLN	Công trình dạng tuyến	Đăng ký mới
19	Xây dựng công thoát nước khu phố 4A	DGT	TT Đầu Tiếng		0.30	CLN	Công trình dạng tuyến	Đăng ký mới
a2	<b>Đất y tế</b>							
1	Trạm y tế xã Định An	DYT	Định An		0.44	DGD	Thửa 147 tờ 23	Chuyển tiếp
a3	<b>Đất năng lượng</b>							
1	Trạm biến áp 110kv Thanh An và đường dây Thanh An - Trạm 220kv Bến Cát	DNL	Thanh An		0.70	CLN	Công trình dạng tuyến	Chuyển tiếp
2	Trạm Biến áp 110 kV An Lập và đường dây đấu nối	DNL	An Lập		0.40	CLN	Công trình dạng tuyến	Chuyển tiếp
a4	<b>Đất chợ</b>							
1	Mở rộng chợ An Lập	DCH	An Lập	0.95	2.05	CLN	Tờ 32	Chuyển tiếp
b	<b>Đất di tích danh thắng</b>							
1	Khu di tích chiến khu Long Nguyên	DDT	Long Tân		10.00	CLN	1 pt 166 tờ 41	Tờ 41
2	Mở rộng công di tích Rừng Lịch sử Kiến An	DDT	An Lập		0.02	CLN		Tờ 35

STT	Hạng mục	Mã		Diện tích năm 2020(ha)	Sử dụng vào loại đất	Vị trí thực hiện		Ghi chú
						Số thửa	Số tờ	
(1)	(2)	(3)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
3	Xây dựng hạ tầng toàn khu vực dự án trùng tu, tôn tạo khu di tích lịch sử Sở chỉ huy tiền phương chiến dịch Hồ Chí Minh giai đoạn 2 (dự án 1 xây dựng hạ tầng toàn khu)	DDT	Minh Tân, Minh Thành	1.83	CLN			Chuyển tiếp
4	Xây dựng hoàn chỉnh khu văn hóa tưởng niệm khu di tích chiến khu Long Nguyên	DDT	Long Tân	5.03	CLN			Chuyển tiếp

**PHỤ LỤC 3: KẾ HOẠCH CHUYỂN MÌNH ĐẤT SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020**  
 (Kèm theo Quyết định số: 4094/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)



Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				TT Đầu Tiếng	Xã An Lập	★ Xã Định An	★ Xã Định Hiệp	Xã Định Thành	Xã Long Hòa	Xã Long Tân	Xã Minh Hòa	Xã Minh Tân	Xã Minh Thạnh	Xã Thanh An	Xã Thanh Tuyền
(1)	(2)	(3)	(4) =	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Tổng diện tích		841.2	30.28	32.02	9.49	17.61	5.75	147.64	32.34	12.65	91.44	317.86	93.13	47.85
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	196.4	30.28	29.79	9.49	17.16	5.75	5.11	4.00	2.95	2.24	14.49	27.33	47.85
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN													
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN													
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN													
1.3		CLN/PNN	196.4	30.28	29.79	9.49	17.16	5.75	5.11	4.00	2.95	2.24	14.49	27.33	47.85
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN													
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NHK/PNN													
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		641.6		2.23		0.45		142.53	28.34	9.70	89.20	303.37	65.80	
3	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		3.1						0.17	0.02		2.90			

**PHỤ LỤC 3a: DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHÔA HÀN CHUYỂN MỤC ĐÍCH NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số: 4094/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Số thứ tự	Hạng mục	Mã	Hiện trạng (ha)	Diện tích năm 2020(ha)	Sử dụng vào loại đất	Vị trí thực hiện		Ghi chú
						Số thửa	Số tờ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	<b>II Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyền nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất</b>							
a	<b>Đất khu dân cư</b>							
1	Khu nhà ở công nhân	ONT	Long Hòa	0.17	DYT	1P thửa 48	Tờ 13	Chuyển tiếp
2	Khu dân cư Chợ Long Tân	ONT	Long Tân	0.85	DCH		Tờ 18	Chuyển tiếp
3	Khu dân cư Chợ Minh Tân	ONT	Minh Tân	0.30	DCH		Tờ 10	Chuyển tiếp
4	Khu dân cư trung tâm Hành chính huyện	ODT	TT Dầu Tiếng	4.50	CLN		Tờ 09, 16	Chuyển tiếp
5	Khu dân cư thương mại Minh Tân (khu chợ cũ Minh Tân)	ONT	Minh Tân	2.22	DCH	Thửa 839,473	Tờ 16	Chuyển tiếp
6	Cụm dân cư Bến Súc	ONT	Thanh Tuyền	14.43	CLN	Thửa 280, 281, 282, 283, 1P thửa 284, 1P thửa 303	Tờ 16, 47	Chuyển tiếp
7	Xây dựng khu tái định cư để di dời các hộ dân đang sinh sống trong rừng phòng hộ Núi Câu	ONT	Định Thành	4.75	CLN			Đăng ký mới
8	Tái định cư đường trước huyễn ủy	ODT	TT Dầu Tiếng	1.09	CLN		Tờ 10	Đăng ký mới
9	Khu nhà ở nghỉ dưỡng cuối tuần Dầu Tiếng Lakehouse	ONT	Định An	7.49	CLN	Thửa 100, 200, 201 tờ 41		Chuyển tiếp
b	<b>Đất thương mại - dịch vụ</b>							
1	Công ty TNHH MTV DV - TM Phương Duy Phúc	TMD	Thanh Tuyền	0.21	CLN	Thửa 278, 279	Tờ 27	Chuyển tiếp
2	Đất KDC TM - DV phía Đông	TMD	TT Dầu Tiếng	24.85	CLN	Lô H, NT Đoàn Văn Tiên		Chuyển tiếp
3	Cảng thủy nội địa Phú Cường Thịnh	TMD	Thanh Tuyền	15.00	CLN			Chuyển tiếp
c	<b>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</b>							
1	Cty TNHH SX TM Quốc Toản	SKC	Minh Thạnh	3.00	CLN	Thửa 314	Tờ 2	Chuyển tiếp
2	Nhà máy chế biến đóng gói chuỗi Thanh An (Công ty TNHH Cao su Dầu Tiếng và Công ty Cổ phần Nông nghiệp U&I)	SKC	Thanh An	1.14	CLN	Thửa 99; lô 76,77,84,95	Tờ 55,52	Chuyển tiếp
3	Nhà máy dệt, hoàn thiện sản phẩm dệt (Công ty TNHH Canaan Textile Vina)	SKC	Minh Hòa	0.95	CLN	Thửa 216	Tờ 36	Chuyển tiếp
4	Cơ sở sản xuất viên nén mùn cưa	SKC	Thanh Tuyền	1.15	CLN	Thửa 704	Tờ 45	Chuyển tiếp
5	Cơ sở sản xuất nước uống đóng chai	SKC	Minh Tân	0.24	CLN	Thửa 326	Tờ 10	Chuyển tiếp
6	Nhà làm việc Nông trường Bến Súc	SKC	Thanh Tuyền	3.00	CLN	1P thửa 41, 50, 51	Tờ 47	Chuyển tiếp
7	Nhà xưởng cho thuê Nam An (Công ty TNHH Thương mại Nam An Bình Dương)	SKC	An Lập	18.52	CLN	Tờ 59, thửa 71 và 72		Đăng ký mới
8	Công ty CP gỗ Dầu Tiếng	SKC	Định Hiệp	10.00	CLN	Lô 89A		Chuyển tiếp
9	Công ty TNHH MTV Bảy Trọng (chuyển nhượng từ ông Nguyễn Văn Rồng)	SKC	An Lập	1.50	CLN	370,396,395 (tờ 42); 354,453,369 (tờ 43)		Chuyển tiếp
10	Công ty TNHH Thực phẩm 3F Việt	SKC	An Lập	0.45	CLN	Thửa 298,254,104 tờ 48.		Đăng ký mới
d	<b>Đất nông nghiệp khác</b>							
1	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	NKH	Long Hòa, Minh Tân	866.13	206.87	CLN	Nông trường Long Hòa, Minh Tân	Chuyển tiếp
e	<b>Chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân</b>							
e1	<b>Chuyển mục đích lên đất ở</b>					33.00		
1	Đất nông nghiệp chuyển ODT	ODT	TT Dầu Tiếng	4.00	CLN			
2	Đất nông nghiệp chuyển ONT	ONT	An Lập	4.00	CLN			

Số thứ tự	Hạng mục	Mã	Huyện trấn (Xã)	Diện tích năm 2020(ha)	Sử dụng vào loại đất	Vị trí thực hiện		Ghi chú
						Số thửa	Số tờ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
3	Đất nông nghiệp chuyên ONT	ONT	Minh Thành	2.00	CLN			
4	Đất nông nghiệp chuyên ONT	ONT	Bình Hiệp	2.00	CLN			
5	Đất nông nghiệp chuyên ONT	ONT	Bình Thành	1.00	CLN			
6	Đất nông nghiệp chuyên ONT	ONT	Long Hòa *	3.00	CLN			
7	Đất nông nghiệp chuyên ONT	ONT	Long Tân	4.00	CLN			
8	Đất nông nghiệp chuyên ONT	ONT	Minh Hòa	2.00	CLN			
9	Đất nông nghiệp chuyên ONT	ONT	Minh Tân	2.00	CLN			
10	Đất nông nghiệp chuyên ONT	ONT	Minh Thành	2.00	CLN			
11	Đất nông nghiệp chuyên ONT	ONT	Thanh An	4.00	CLN			
12	Đất nông nghiệp chuyên ONT	ONT	Thanh Tuyền	3.00	CLN			
	e2 Chuyển mục đích lên đất sản xuất kinh doanh			18.74				
1	Đất nông nghiệp chuyển thành SKC	SKC	Minh Thành	8.33	CLN			
1	Đất nông nghiệp chuyển thành SKC	SKC	Định Hiệp	0.62	CLN			
2	Đất nông nghiệp chuyển thành SKC	SKC	An Lập	0.16	CLN			
3	Đất nông nghiệp chuyển thành SKC	SKC	Thanh Tuyền	8.64	CLN			
4	Đất nông nghiệp chuyển thành SKC	SKC	Long Hòa	0.99	CLN			
	e3 Chuyển mục đích lên đất Thương Mại Dịch Vụ			3.98				
1	Đất nông nghiệp chuyển thành TMD	TMD	Long Hòa	1.12	CLN			
2	Đất nông nghiệp chuyển thành TMD	TMD	Minh Thành	1.16	CLN			
3	Đất nông nghiệp chuyển thành TMD	TMD	Thanh Tuyền	0.85	CLN			
4	Đất nông nghiệp chuyển thành TMD	TMD	Thanh An	0.19	CLN			
5	Đất nông nghiệp chuyển thành TMD	TMD	An Lập	0.66	CLN			
	e4 Chuyển mục đích lên đất Nông Nghiệp Khác			66.30				
1	Đất nông nghiệp chuyển thành NKH	NKH	An Lập	2.23	CLN			
2	Đất nông nghiệp chuyển thành NKH	NKH	Long Hòa	20.33	CLN			
3	Đất nông nghiệp chuyển thành NKH	NKH	Long Tân	28.34	CLN			
4	Đất nông nghiệp chuyển thành NKH	NKH	Minh Tân	2.33	CLN			
5	Đất nông nghiệp chuyển thành NKH	NKH	Minh Thành	3.37	CLN			
6	Đất nông nghiệp chuyển thành NKH	NKH	Minh Hòa	9.70	CLN			
7	Đất nông nghiệp chuyển thành NKH	NKH	Thanh An	0.20	CLN			
	e5 Chuyển mục đích lên đất Nuôi trồng thủy sản			2.65				
1	Đất nông nghiệp chuyển thành NTS	NTS	Long Hòa	2.20	CLN			
2	Đất nông nghiệp chuyển thành NTS	NTS	Định Hiệp	0.45	CLN			

**DANH SÁCH CÁC KHU ĐẤT LẬP THỦ TỤC GIAO ĐẤT NĂM 2018**

(Kèm theo Quyết định số 409/QĐ-UBND ngày 30/12/2017 của UBND tỉnh)

TT	TỔ BẢN ĐỒ	SỐ THƯA	ĐỊA ĐIỂM	DIỆN TÍCH ĐO ĐẶC THỰC TẾ (m <sup>2</sup> )	LOẠI ĐẤT	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	GHI CHÚ	
1		14	251	TT Đầu Tiếng	96.620,6	CLN	 T01809/CN-2009 ngày 09/12/2009 (Chỉnh lý GCN)	Lô H. Diện tích đo đặc thực tế là 335.212,9m <sup>2</sup> so với diện tích trên GCN của công ty bàn giao là 401.297,5m <sup>2</sup> (thể hiện diện tích không phù hợp)
		14	407	TT Đầu Tiếng	77.716,6	CLN		
		15	183	TT Đầu Tiếng	110.266,5	CLN		
		15	357	TT Đầu Tiếng	46.345,8	CLN		
		Đường Lô		TT Đầu Tiếng	4.263,4	DGT		
2	48	192	TT Đầu Tiếng	22.811,0	CLN		Lô 2F-NT Đoàn Văn Tiến (thể hiện diện tích không phù hợp)	
3	56	14	Xã Thanh An	8.890,0	CLN	T01799/CN-2009 ngày 09/12/2009 (Chỉnh lý GCN)	Mảnh Trich lục do Chi nhánh VPDKDD xác lập ngày 28/6/2018	Cua Sao Bông (Bán vĩnh không đảm bảo theo quy định)
4	45	31	Xã Long Tân	16.339,5	CLN	T01802/CN-2009 (Chỉnh lý GCN)	Bản Trich lục do Chi nhánh VPDKDD xác lập ngày 09/01/2015	Vườn tạp cao NT Long Tân (thể hiện diện tích không phù hợp)
5	22	1p 739	TT Đầu Tiếng	11.232,9	SKC	T01847/CN-2009 (Chỉnh lý GCN)	Bản đồ địa chính do Văn phòng ĐKQSDĐ xác lập ngày 16/9/2008	Các địa điểm trung tâm - Trường mầm non công ty (thể hiện diện tích không phù hợp)
6	53	1p 230	An Lập	3.853,0	SKC	T01784/CN-2009 (Thu hồi hết GCN)	Bản đồ địa chính do Văn phòng ĐKQSDĐ xác lập 16/9/2008	Nhà kho - NT An Lập (Không nằm trong danh sách Công văn số 5211/UBND-KTN ngày 15/11/2017 của UBND tỉnh)
7	53	1p 230	An Lập	2.501,2	DYT	T01785/CN-2009 (Thu hồi hết GCN)		Trạm y tế -NT An Lập (Không nằm trong danh sách Công văn số 5211/UBND-KTN ngày 15/11/2017 của UBND tỉnh)
8	16	238	Thanh Tuyền	1.608,5	SKC	T01829/CN-2009 (Chỉnh lý GCN)	Bản đồ địa chính do Văn phòng ĐKQSDĐ xác lập ngày 16/9/2008	Văn phòng (Nông Trường Bên Séc)
	16	1p 234		1.065,7				
	16	1p 237		87,8				
	16	1p 239		87,7				
	16	1p 334		175,2				
9	32	1p 09	Định Hiệp	1.062,3	SKC	T01837/CN-2009 (Thu hồi hết GCN)	Bản đồ địa chính do Văn phòng ĐKQSDĐ xác lập ngày 16/9/2008	Kho vật tư cũ -NT Đoàn Văn Tiến (Không nằm trong danh sách Công văn số 5211/UBND-KTN ngày 15/11/2017 của UBND tỉnh)
10	17	1p 111, 112, 113, 149, 150, 151, 154, 155	Thanh An	8.707,0	DTT	T01798/CN-2009 (Thu hồi hết GCN)	Bản đồ địa chính do Văn phòng ĐKQSDĐ xác lập ngày 16/9/2008	Sân bóng -NT Thanh An (Không nằm trong danh sách Công văn số 5211/UBND-KTN ngày 15/11/2017 của UBND tỉnh)
11	45	1p 72	Định An	1.100,8	SKC	T01812/CN-2009 (Thu hồi hết GCN)	Bản đồ địa chính do Văn phòng ĐKQSDĐ xác lập ngày 09/9/2008	Nhà trè, VP đội 4- NT Trần Văn Lưu (Không nằm trong danh sách Công văn số 5211/UBND-KTN ngày 15/11/2017 của UBND tỉnh)
<b>TỔNG:</b>				<b>414.735,5</b>				